

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SON LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2634/QĐ-UBND

Son La, ngày 30 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 - 2020;

Căn cứ Công văn số 1814/VPCP-KTN ngày 17/3/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc chuyển giao chủ đầu tư dự án “Cấp điện nông thôn tỉnh Sơn La từ lưới điện Quốc gia, giai đoạn 2015-2020”;

Căn cứ Quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 125/TTr-SCT ngày 29/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La, giai đoạn 2016 - 2020, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La, giai đoạn 2016 - 2020.

2. Chủ đầu tư: Sở Công Thương.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Công ty cổ phần đầu tư điện và xây dựng công trình và Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Năng Lượng.

4. Chủ nhiệm lập dự án: KS. Trịnh Phan Sinh.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Tạo động lực cho các chương trình mục tiêu về xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần thực hiện công bằng, an sinh xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất của người dân khu vực nông thôn, miền núi, góp phần cải thiện và thu hẹp dần khoảng cách phát triển trong vùng và giữa các vùng một cách bền vững, thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo tại khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh Sơn La.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Xây dựng mới lưới điện trung, hạ áp, trạm biến áp và công tơ cấp điện cho 291 thôn bản thuộc 57 xã của 11 huyện tỉnh Sơn La với quy mô (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*) cụ thể như sau:

- Xây dựng mới 447,242 km đường dây trung áp (35 KV và 22 KV).
- Xây dựng mới 217 trạm biến áp, tổng dung lượng lắp đặt 11.376,5 kVA.
- Xây dựng mới 526,060 km đường dây hạ thế 0,4KV (*đường dây 1 pha dài 201,715Km; đường dây 3 pha dài 324,345Km*).
- Lắp đặt mới hệ thống công tơ: 15.954 công tơ.
- Tổng số hộ được cấp điện: 15.954 hộ.

7. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các huyện Vân Hồ, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp, Mường La, Bắc Yên và Phù Yên.

8. Diện tích sử dụng đất: Tổng nhu cầu thực hiện dự án là 637,56 ha. Chi tiết như sau:

- Đất chiếm dụng vĩnh viễn cho dự án : 0,44 ha
- Đất cho hành lang bảo vệ tuyến đường dây : 539,66 ha
- Đất tạm thời phục vụ thi công : 97,46 ha.

9. Phương án xây dựng:

9.1. Phần đường dây trung áp:

- Kiểu: Đường dây trên không, dây trần, 01 mạch; cấp điện áp: 35kV hoặc 22KV.
- Dây dẫn: Sử dụng dây nhôm lõi thép loại AC-50/8 và dây hợp kim nhôm lõi thép AC-50/30 cho các khoảng vượt lớn.
- Xà, giá, dây néo: thép mạ kẽm nhúng nóng.
- Cách điện: Dùng loại cách điện đứng SĐ-35 tại các vị trí cột đỡ, chuỗi cách điện Polyme 35kV (*hoặc tương đương*) tại các vị trí cột néo. Các khoảng vượt lớn sử dụng khóa néo ép

- Cột: Sử dụng bê tông ly tâm cao 12m đến 20m loại B, C và D tùy theo yêu cầu chịu lực của từng vị trí.

- Móng cột: Bê tông cốt thép mác 150 đúc tại chỗ.

- Tiếp địa: Cọc tia hỗn hợp RC-4; RC-3T; RC-8 mạ kẽm nhúng nóng phần nổi trên mặt đất, chiều dày lớp mạ yêu cầu $\geq 80\mu\text{m}$.

- Néo cột: Sử dụng cho các vị trí néo góc, néo thẳng và néo cuối. Móng néo: néo dùng loại MN15-5 và MN20-5 tùy từng vị trí cột và được chôn sâu dưới mặt đất khoảng 2m.

- Biện pháp phân đoạn, phân lập sự cố: Tại đầu các nhánh rẽ đầu nối vào trục chính có chiều dài $> 1\text{km}$ và cấp cho ≥ 2 trạm biến áp được lắp đặt 01 bộ cầu dao cách ly 35kV loại 400A.

9.2. Phần trạm biến áp:

- Kiểu trạm: các trạm 3 pha, kiểu trạm treo, ngoài trời trên cột bê tông ly tâm (1 cột cho TBA $S \leq 50\text{kVA}$, 2 cột cho TBA $S > 50\text{kVA}$).

- Máy biến áp: Sử dụng máy biến áp loại 3 pha 2 cuộn dây, ngâm dầu, làm mát tự nhiên.

- Tủ điện hạ thế: Sử dụng loại tủ trọn bộ TD-400V: Đối với MBA 31,5kVA sử dụng tủ 50A; MBA 50kVA sử dụng tủ 75A; MBA 75kVA sử dụng tủ 125A; MBA 100kVA sử dụng tủ 150A, MBA 160kVA sử dụng tủ 250A, MBA 180kVA sử dụng tủ 300A.

- Sơ đồ đầu nối: Đường dây trung áp - Máy biến áp - Tủ điện hạ thế.

- Cột trạm: Sử dụng cột bê tông ly tâm.

- Móng trạm: Bê tông cốt thép mác 150 đúc tại chỗ.

9.3. Phần đường dây hạ áp (Cấp điện áp: 0,4kV):

- Kiểu: Đường dây trên không.

- Dây dẫn: Sử dụng cáp vặn xoắn ABC có tiết diện từ $2 \times 35\text{mm}^2$ đến $4 \times 70\text{mm}^2$ dây nhôm lõi thép AC50/8 cho các khoảng vượt lớn.

- Xà giá, cổ dè: Thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dày lớp mạ yêu cầu $\geq 80\mu\text{m}$).

- Phụ kiện: Sử dụng loại kẹp treo cáp, móc treo cáp và kẹp hãm. Chế tạo theo TCVN và phù hợp với từng chủng loại sử dụng.

- Nối đất: Sử dụng bộ cọc tia hỗn hợp, phần nổi trên mặt đất được mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn và điện trở nối đất đảm bảo theo quy định.

- Cột: Sử dụng cột bê tông vuông 7,5m; 8,5m (loại B và C) và cột ly tâm 10m; 12m (loại B và C) được chế tạo theo tiêu chuẩn TCVN.

- Móng cột: Sử dụng móng bê tông đúc tại chỗ M100.

9.4. Công tơ và đấu nối trước công tơ:

- Công tơ: Loại công tơ điện tử 1 pha 5/80A-220V
- Hộp công tơ dùng loại composit loại H1, H2, H4.
- Dây trước hộp công tơ: sử dụng cáp đồng muyle tiết diện $2 \times 4 \text{mm}^2$ cho hòm H1, $2 \times 7 \text{mm}^2$ cho hòm H2, $2 \times 11 \text{mm}^2$ cho hòm H4. Chiều dài 06m/hòm.

9.5. Đấu nối về các hộ dân:

- Dây dẫn sau công tơ: sử dụng dây đồng bọc PVC-M $2 \times 4 \text{mm}^2$ đối với công tơ 5/80A-220V.
- Sử dụng dây thép $\Phi 3$ để đỡ dây kết hợp sứ quả bàng.
- Cột: sử dụng cột bê tông vuông cao 6,5m cho những đoạn dây sau công tơ có chiều dài $\geq 50\text{m}$. Móng cột: chôn trực tiếp trong đất.
- Trang bị cho mỗi hộ dân: 01 bảng điện gồm có 01 công tắc, 01 ổ cắm, cùng 05m dây $2 \times 1,5 \text{mm}^2$ và 01 bóng đèn compact.

10. Loại, cấp công trình: Công trình năng lượng, cấp IV.

11. Tổng mức đầu tư : 842.284 triệu đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 633.223 triệu đồng
- Chi phí thiết bị : 40.704 triệu đồng
- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng : 10.000 triệu đồng
- Chi phí Quản lý dự án : 8.531 triệu đồng
- Tư vấn đầu tư xây dựng : 49.178 triệu đồng
- Chi phí khác : 24.077 triệu đồng
- Chi phí dự phòng : 76.571 triệu đồng.

12. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Trung ương (*cấp hàng năm, hoặc cấp phát từ các nguồn vốn khác*) chiếm 85% tổng mức đầu tư: 715.941 triệu đồng.

- Vốn đối ứng của tỉnh (*ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác*) chiếm 15% tổng mức đầu tư: 126.343 tỷ triệu đồng.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê ban quản lý dự án để thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

14. Thời gian thực hiện dự án: giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Công Thương (chủ đầu tư): Có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng nội dung được phê duyệt và đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định hiện hành.

Trường hợp dự án được bố trí từ nguồn vốn vay ODA hoặc các nguồn vốn ưu đãi khác sẽ được thực hiện theo quy định của tổ chức tín dụng cho vay vốn và các quy định hiện hành.

2. UBND các huyện: Có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đáp ứng yêu cầu tiến độ dự án và vận động nhân dân khu vực hưởng lợi từ dự án tự nguyện đóng góp phần đền bù, giải phóng mặt bằng phần diện tích đất vĩnh viễn, đất sử dụng tạm thời trong thi công và hành lang an toàn lưới điện.

3. Tiếp nhận quản lý vận hành và khai thác dự án sau đầu tư:

- Công ty điện lực Sơn La - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc (EVNNPC) thực hiện tiếp nhận vốn, tài sản, quản lý vận hành và khai thác dự án sau đầu tư.

- Sở Công Thương có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ cho Công ty Điện lực Sơn La tiếp nhận và quản lý vận hành ngay sau khi từng hạng mục công trình được đưa vào sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện; Giám đốc Công ty điện lực Sơn La; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận: *Cấp*

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; (báo cáo)
- Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng KTTH - VPUBND tỉnh;
- Lưu VT. KTN, Văn. 50 bản.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cai
Bùi Đức Hải

**PHỤ LỤC: TỔNG HỢP ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUY MÔ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN: CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN TỪ LƯỚI ĐIỆN QUỐC GIA TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Địa phương	Các thôn (thôn, bản)	Đường dây trung áp (m)	Đường dây hạ áp		Số hộ được cấp điện từ dự án (hộ)	TBA 35/0,4kV (trạm)
				Xây dựng mới 1 pha (m)	Xây dựng mới 3 pha (m)		
I	Huyện Vân Hồ	12	16.099	7.026	19.008	1.201	12
1	Xã Chiềng Xuân	4	7.203	1.835	5.846	318	4
1.1	TBA Bản Láy	1	5.249	232	441	30	1
1.2	TBA Bản Nà Sàng	1	1.668	923	2.413	148	1
1.3	TBA A Lang	1	99	273	1.509	70	1
1.4	TBA Bản Dên	1	187	407	1.483	70	1
2	Xã Suối Bàng	3	6.477	4.291	3.947	161	3
2.1	TBA Chiềng Đa	1	4.048	826	1.920	72	1
2.2	TBA Bản Sôi	1	2.374	813	1.727	64	1
2.3	TBA Suối Khẩu	1	55	2.652	300	25	1
3	Xã Chiềng Khoa	5	2.419	900	9.215	722	5
3.1	TBA Chiềng Nè	1	143	0	1.145	80	1
3.2	TBA Khòng 2	1	2.100	182	2.530	340	1
3.3	TBA Nà Trá	1	0	338	1.902	90	1
3.4	TBA Nà Đồ	1	66	0	1.303	100	1
3.5	TBA Nà Ngần	1	110	380	2.335	112	1
II	Huyện Mộc Châu	12	15.442	3.124	16.707	689	8
1	Xã Mường Sang	3	1.357	1.266	5.524	172	2
1.1	TBA Nà Bó 2	1	373	360	2.533	62	1
1.2	TBA An Thái 3	1	985	516	1.884	70	1
1.3	TBA An Thái (hiện có)	1	0	390	1.107	40	0
2	Xã Chiềng Khừa	4	7.577	960	4.498	205	2
2.1	TBA Căng Ty	1	5.649	275	1.920	90	1
2.2	TBA Xá Lú	1	1.928	362	2.151	80	1
2.3	TBA Bản Phách (hiện có)	1	0	0	427	25	0
2.4	TBA Bản Cang (hiện có)	1	0	323	0	10	0
3	Xã Lóng Sập	5	6.508	898	6.685	312	4
3.1	TBA A Lá	1	2.958	0	2.670	67	1
3.2	TBA Pha Nhện	1	66	249	881	135	1
3.3	TBA Pha Đoán	1	975	504	1.276	55	1
3.4	TBA Bộc Phát	1	2.509	0	905	30	1
3.5	TBA Lóng Sập (hiện có)	1	0	145	953	25	0
III	Huyện Yên Châu	15	18.445	14.663	21.838	962	14
1	Xã Chiềng Hặc	4	9.283	7.610	6.569	314	4
1.1	TBA Hang Hộc	1	110	1.155	685	37	1
1.2	TBA Pá Hộc	1	4.723	1.747	774	59	1
1.3	TBA Bản Cang	1	1.948	3.333	3.692	180	1
1.4	TBA Co Sáy	1	2.501	1.375	1.418	38	1
2	Xã Chiềng Oay	6	3.908	4.715	9.099	423	6


2.1	TBA Suối Cút	1	1.368	688	364	43	1
2.2	TBA A La	1	1.326	910	416	30	1
2.3	TBA Đin Chí	1	315	1.382	3.270	114	1
2.4	TBA Nà Cài	1	55	775	2.349	119	1
2.5	TBA Keo Đôn	1	55	800	1.313	69	1
2.6	TBA Trảng Năm	1	790	160	1.387	48	1
3	Xã Phiêng Khoài	5	5.254	2.338	6.170	225	4
3.1	TBA Huổi Sai	1	193	411	876	62	1
3.2	TBA Cồn Huốt 2	1	2.684	550	1.283	54	1
3.3	TBA Nà Lù	1	468	852	1.707	48	1
3.4	TBA Páo Cửa	1	1.910	445	1.023	42	1
3.5	TBA Kim Chung 1(hiện có)	1	0	80	1.281	19	0
IV	Huyện Mường La	41	76.621	18.035	42.882	2.180	29
1	Xã Hua Trai	12	226	4.618	10.239	658	2
1.1	TBA Ai Ngựa	2	61	235	3.214	60	1
1.2	TBA Nà Tông (đã xây dựng trạm)	2	0	1.112	1.349	104	0
1.3	TBA Lọng Bon	2	165	122	2.064	75	1
1.4	TBA Pá Han (hiện có)	2	0	1.323	787	152	0
1.5	TBA Bán Lê (hiện có)	2	0	1.426	2.015	189	0
1.6	TBA Nà Loi (hiện có)	1	0	215	83	45	0
1.7	TBA Nà Liêng (hiện có)	1	0	185	727	33	0
2	Xã Chiềng Lao	4	10.461	1.845	3.817	241	4
2.1	TBA Đán En	1	6.097	0	1.297	91	1
2.2	TBA Phiêng Phá	1	2.026	685	1.170	68	1
2.3	TBA Huổi Hậu	1	1.747	810	1.035	52	1
2.4	TBA Pá Song	1	591	350	315	30	1
3	Xã Nậm Giôn	6	19.386	2.195	5.857	327	6
3.1	TBA Nậm Cùm	1	17.047	728	2.180	50	1
3.2	TBA Púng Ngùa	1	127	546	842	55	1
3.3	TBA Huổi Ngàn	1	88	205	736	62	1
3.4	TBA Huổi Chèo	1	77	521	683	60	1
3.5	TBA Bá Hợp	1	112	195	625	50	1
3.6	TBA Huổi Sắn	1	1.936	0	791	50	1
4	Xã Chiềng Muôn	3	5.096	1.505	2.051	125	3
4.1	TBA Pá Kim	1	110	1.355	225	35	1
4.2	TBA Cát Linh	1	4.898	150	694	40	1
4.3	TBA Hua Đán	1	88	0	1.132	50	1
5	Xã Ngọc Chiến	8	12.070	2.926	9.781	444	7
5.1	TBA Phú Ránh	1	1.526	80	1.145	73	1
5.2	TBA Giàng Phổng	1	2.035	250	1.010	55	1
5.3	TBA Nậm Nghiệp	1	7.673	138	952	70	1
5.4	TBA Ngam La	1	233	576	324	50	1
5.5	TBA Châm Pậu	1	55	605	950	50	1
5.6	TBA Huổi Ngùa	1	351	507	1.500	44	1
5.7	TBA Chom Khâu	1	198	570	1.815	60	1
5.8	TBA Bán Kê (hiện có)	1	0	200	2.085	42	0
6	Xã Chiềng Ân	3	14.971	1.006	2.337	160	3
6.1	TBA Tà Pù Chừ	1	14.798	523	313	30	1
6.2	TBA Sạ Súng	1	118	257	980	60	1

6.3	TBA Hán Trạng	1	55	226	1.044	-	70	1
7	Xã Chiềng Công	5	14.410	3.940	8.800		225	4
7.1	TBA Hát Tát Tiên	1	9.893	148	1.179		40	1
7.2	TBA Kho Lao	1	773	1.141	2.078		60	1
7.3	TBA Chông Pú	1	1.140	1.983	2.107		70	1
7.4	TBA Nong Bó	2	2.604	668	3.436		55	1
V	Huyện Quỳnh Nhai	11	16.635	13.138	27.208		903	11
1	Xã Cà Nàng	2	3.684	1.817	3.442		140	2
1.1	TBA Ít Phầy	1	3.618	310	2.773		96	1
1.2	TBA Huổi Suông	1	66	1.507	669		44	1
2	Xã Chiềng Khoang	3	7.007	3.116	9.304		250	3
2.1	TBA Phiêng Tờ	1	55	1.427	1.015		50	1
2.2	TBA Bàn Lý	1	55	435	6.671		100	1
2.3	TBA Bàn Sản	1	6.897	1.254	1.618		100	1
3	Xã Chiềng Khay	3	4.307	5.949	8.521		171	3
3.1	TBA Khâu Pùm	1	1.805	2.461	1.278		73	1
3.2	TBA Co Que	1	1.180	2.088	2.988		34	1
3.3	TBA Nậm Ngừa	1	1.321	1.400	4.255		64	1
4	Xã Pá Ma - Pha Khinh	2	1.487	2.256	2.623		222	2
4.1	TBA Bàn Tậu	1	84	1.793	1.097		131	1
4.2	TBA Bàn Khừm	1	1.404	463	1.526		91	1
5	Xã Mường Giôn	1	150	0	3.318		120	1
5.1	TBA Bàn Cút	1	150	0	1.736		60	1
0	TBA Bàn Cút hiện có	0	0	0	1.582		60	0
VI	Huyện Thuận Châu	41	45.794	38.145	43.132		2.021	30
1	Xã Nậm Lầu	5	11.006	2.488	9.887		210	5
1.1	TBA UB Nậm Lầu	1	14	249	1.165		32	1
1.2	TBA Pá O	1	4.907	0	2.520		55	1
1.3	TBA Ít Mạn	1	2.665	750	160		28	1
1.4	TBA Nong Ten	1	3.353	445	3.367		50	1
1.5	TBA Ít Cuông	1	66	1.044	2.675		45	1
2	Xã Mường Bám	10	9.552	3.999	12.406		543	7
2.1	TBA Pá Ban	2	2.292	1.685	533		60	1
2.2	TBA Bôm Kham	1	361	0	1.682		96	1
2.3	TBA Nậm Ún	1	5.347	325	1.790		63	1
2.4	TBA Pá Chóng	1	165	440	1.896		74	1
2.5	TBA Nà Tra	1	194	663	1.065		53	1
2.6	TBA Hát Pang	2	1.139	515	2.914		68	1
2.7	TBA Tư Làng A+B	2	55	371	2.526		129	1
3	Xã Co Mạ	7	6.273	6.726	5.720		307	5
3.1	TBA Xá Nhá B	2	2.852	1.517	3.517		116	1
3.2	TBA Pá Ấu	1	1.326	356	356		35	1
3.3	TBA Pá Chá	2	308	3.893	584		71	1
3.4	TBA Co Nghè A	1	761	615	260		30	1
3.5	TBA Co Nghè B	1	1.026	345	1.003		55	1
4	Xã Phông Lái	3	1.196	6.882	2.489		221	3
4.1	TBA Lái Lè	1	178	2.334	1.829		140	1
4.2	TBA Huổi Giếng	1	974	2.102	154		38	1
4.3	TBA Pha Lạc	1	44	2.446	506		43	1

5	Xã Muồng É	2	5.064	3.961	607	102	2
5.1	TBA Hát Lụ	1	5.020	2.049	326	57	1
5.2	TBA Nậm Nồng	1	44	1.912	281	45	1
6	Xã Co Tông	5	4.874	3.476	3.322	230	3
6.1	TBA Pá Cháo B	1	150	1.553	564	30	1
6.2	TBA Hát Khúa B	1	595	918	855	51	1
6.3	TBA Pá Chá A	3	4.129	1.005	1.903	149	1
7	Xã Pá Lông	5	6.536	7.493	4.145	231	4
7.1	TBA Sáu Mế	1	1.135	1.020	910	49	1
7.2	TBA Hua Ngáy	2	377	3.255	1.540	97	1
7.3	TBA Hua Dấu	1	3.300	1.375	975	43	1
7.4	TBA Tja Tậu	1	1.724	1.843	720	42	1
8	Xã Muối Nọi	4	1.293	3.120	4.556	177	1
8.1	TBA Muối Nọi	1	1.293	613	2.285	72	1
8.2	TBA Bàn Sang (hiện có)	2	0	1.801	768	56	0
8.3	TBA Co Cại (hiện có)	1	0	706	1.503	49	0
VII	Huyện Sông Mã	42	64.440	21.021	53.815	2.100	27
1	Xã Nà Nghịu	6	17.360	5.853	6.712	337	6
1.1	TBA Hua Pàn	1	3.831	582	591	32	1
1.2	TBA Phiêng Tô	1	4.268	533	1.179	43	1
1.3	TBA Lọng Lăn	1	2.853	1.183	824	61	1
1.4	TBA Ngu Hấu	1	3.889	1.360	960	59	1
1.5	TBA Pom Phung	1	2.464	1.394	940	49	1
1.6	TBA Xum Côn	1	55	801	2.218	93	1
2	Xã Yên Hưng	1	216	0	3.948	119	1
2.1	TBA Bàn Pàng	1	216	0	3.948	119	1
3	Xã Bó Sinh	13	6.456	2.682	19.527	602	4
3.1	TBA Bàn Nong	1	1.647	0	3.010	81	1
3.2	TBA Bàn ngày	3	308	530	4.797	117	1
3.3	TBA Bàn Huổi Tinh	2	4.501	1.058	1.516	72	1
3.4	TBA Pác Ma (hiện có)	2	0	414	2.648	150	0
3.5	TBA Pó Sinh (hiện có)	3	0	227	5.241	106	0
3.6	TBA Bàn Pát (hiện có)	2	0	453	2.315	76	1
4	Xã Đưa Mòn	6	7.734	4.442	5.513	207	3
4.1	TBA Huổi Lếch 1	1	110	442	1.624	33	1
4.2	TBA Tạng Són	1	2.759	1.071	2.102	60	1
4.3	TBA Hua Thóng	1	4.865	1.252	946	60	1
4.4	TBA Nà Tấu (hiện có)	1	0	620	841	40	0
4.5	TBA Đưa Mòn (hiện có)	2	0	1.057	0	14	0
5	Xã Huổi Một	5	11.906	2.280	5.565	221	5
5.1	TBA Nong Ke	1	8.559	1.025	980	47	1
5.2	TBA Nậm Pù B	1	176	0	1.980	40	1
5.3	TBA Tú Phạ A	1	2.830	460	975	49	1
5.4	TBA Tú Phạ B	1	55	570	345	36	1
5.5	TBA Cang Cỏi	1	286	225	1.285	49	1
6	Xã Chiêng En	2	1.261	628	1.633	112	1
6.1	TBA Huổi Han	2	1.261	628	1.633	112	1
7	Xã Nậm Ty	5	11.296	1.937	7.343	243	4
7.1	TBA Hua Cắt	2	2.703	220	3.080	62	1

7.2	TBA Bó Hùn		2.386	0	800	46	1
7.3	TBA Pá Lanh		2.486	577	2.358	65	1
7.4	TBA Nà Phung		3.721	1.140	1.105	70	1
8	Xã Pú Pâu		8.212	3.199	3.574	259	3
8.1	Háng Xía		2.855	947	607	67	1
8.2	Pha Hấp	2	3.828	925	1.130	62	1
8.3	Bán Hấp	1	1.529	1.327	1.837	130	1
VIII	Huyện Sốp Cộp	19	63.509	11.503	22.035	868	16
1	Xã Mường Và	6	22.477	4.551	5.799	273	6
1.1	TBA Pá Thổng	1	13.583	1.020	1.173	56	1
1.2	TBA Pá Vai	1	6.855	2.385	1.112	43	1
1.3	TBA Huổi Dương	1	165	513	421	43	1
1.4	TBA Púng Pàng	1	166	150	440	28	1
1.5	TBA Huổi Niêng	1	215	483	1.373	53	1
1.6	TBA Khu Huổi Mẹt	1	1.494	0	1.280	50	1
2	Xã Mường Lèo	2	5.511	545	2.755	64	1
2.1	TBA Sam Quảng	2	5.511	545	2.755	64	1
3	Xã Sam Kha	4	12.145	2.389	4.668	177	3
3.1	TBA Phá Thổng	1	1.847	728	505	43	1
3.2	TBA Huổi Phô	2	153	1.221	3.483	74	1
3.3	TBA Huổi My	1	10.145	440	680	60	1
4	Xã Mường Lạn	7	23.375	4.018	8.813	354	6
4.1	TBA Nậm Lạn	1	10.350	1.237	742	43	1
4.2	TBA Co Mường	1	190	1.361	883	46	1
4.3	TBA Nong Phụ	1	5.552	0	1.072	75	1
4.4	TBA Khu Co hạ	1	151	363	275	35	1
4.5	TBA Pá Kạch Trên	1	3.101	1.057	2.691	67	1
4.6	TBA Huổi Men	1	4.032	0	1.040	51	1
4.7	TBA Mường Lạn 1 (hiện có)	1	0	0	2.110	37	0
IX	Huyện Bắc Yên	10	16.332	4.488	7.791	456	8
1	Xã Phiêng Ban	7	8.098	2.790	5.228	257	5
1.1	TBA Bạ A	1	3.166	562	1.069	45	1
1.2	TBA Pu Nhi	1	1.554	485	657	59	1
1.3	TBA Suối Ủn	1	2.996	962	260	40	1
1.4	TBA Bạ B	2	327	0	1.540	49	1
1.5	TBA Phiêng Ban A, B	2	55	781	1.702	64	1
2	Xã Phiêng Côn	3	8.234	1.698	2.563	199	3
2.1	TBA Suối Trắng	1	4.015	642	357	40	1
2.2	TBA Bàn Tăng	1	2.289	308	465	32	1
2.3	TBA Bàn Tra	1	1.929	748	1.741	127	1
X	Huyện Mai Sơn	39	58.781	39.966	36.230	2.134	29
1	Xã Nà Bó	3	7.266	1.873	5.243	228	3
1.1	TBA Phiêng Hỉnh	1	2.939	497	1.080	75	1
1.2	TBA Bàn Sản	1	2.008	1.041	1.976	78	1
1.3	TBA Cáp La	1	2.319	335	2.187	75	1
2	Xã Cò Nòi	11	5.610	5.501	15.197	668	5
2.1	TBA Kim Sơn	1	1.169	0	1.494	75	1
2.2	TBA Nong Te	1	3.013	1.068	2.252	138	1
2.3	TBA Bó Ngọa	1	1.252	508	472	35	1

2.4	TBA Huồi Dương	1	55	0	1.625	75	1
2.5	TBA Hua Noong 2	1	121	1.090	315	50	1
2.6	TBA Bán Nhạp (hiện có)	2	0	2.175	3.320	122	0
2.7	TBA Bán Mòn (hiện có)	1	0	40	3.480	93	0
2.8	TBA Mu Kít (hiện có)	1	0	340	900	30	0
2.9	TBA Mía Đường (hiện có)	1	0	0	1.090	20	0
2.10	TBA Hua Noong (hiện có)	1	0	280	250	30	0
3	Xã Muồng Bằng	10	6.874	17.799	8.389	580	7
3.1	TBA Ít Có	1	2.446	2.815	311	45	1
3.2	TBA Hin Hùm	1	110	1.214	561	65	1
3.3	TBA Long Bon	1	1.949	1.849	432	50	1
3.4	TBA Chu Văn Thịnh	1	55	2.896	649	47	1
3.5	TBA Bán Bằng	1	779	0	2.601	128	1
3.6	TBA Bán Cáp	1	121	1.222	1.006	80	1
3.7	TBA Bán Mới	1	1.414	3.590	568	34	1
3.8	TBA Trại Bò T/Long (hiện có)	1	0	1.455	215	30	0
3.9	TBA Ủy Ban (hiện có)	1	0	2.758	149	71	0
3.10	TBA Bán Hào (hiện có)	1	0	0	1.897	30	0
4	Xã Chiềng Nọi	3	10.119	3.958	2.819	171	3
4.1	TBA Huồi Do	1	4.773	1.176	1.620	46	1
4.2	TBA Bá Hộc	1	4.378	2.303	225	55	1
4.3	TBA Nà Phặng	1	968	479	974	70	1
5	Xã Phiêng Cầm	12	28.912	10.834	4.582	487	11
5.1	TBA Pú Tậu	1	4.332	1.171	38	35	1
5.2	TBA Huồi Thùng	1	9.156	908	454	65	1
5.3	TBA Co Muông	1	3.069	821	218	20	1
5.4	TBA Long Nghịu	1	55	549	1.155	52	1
5.5	TBA Tăng Lương	1	176	235	364	40	1
5.6	TBA Huồi Thươn	1	88	1.502	504	38	1
5.7	TBA Bán Cù	1	2.167	1.319	416	42	1
5.8	TBA Xà Liệt	1	848	937	312	45	1
5.9	TBA Thăm Hưn	1	6.086	754	642	60	1
5.10	TBA Na Va	1	2.728	584	109	25	1
5.11	TBA Bon Trỏ	1	207	1.113	370	55	1
5.12	TBA Tồng Chinh(hiện có)	1	0	941	0	10	0
XI	Huyện Phù Yên	49	55.146	30.606	33.699	2.440	33
1	Xã Huy Thượng	5	3.670	1.156	1.977	200	2
1.1	TBA Bán Chải 1	2	354	0	858	55	1
1.2	TBA Núi Hồng	1	3.315	1.156	404	78	1
1.3	TBA Bán Puồi (hiện có)	2	0	0	715	67	0
2	Xã Suối Bau	14	12.647	6.965	10.727	471	8
2.1	TBA Thịnh A&B (Suối Thịnh)	3	5.837	1.195	3.032	88	1
2.2	TBA Suối Chèo(Bản Chèo)	3	55	1.717	1.250	145	1
2.3	TBA Bán Chát	2	2.229	410	2.720	73	1
2.4	TBA B Suối Bau	1	274	793	390	32	1
2.5	TBA B Suối Giàng	1	77	914	736	53	1
2.6	TBA Suối Hiên	1	838	670	1.110	30	1
2.7	TBA Suối Cây	2	2.064	538	1.156	26	1
2.8	TBA Thịnh A (cụm B)	1	1.274	728	333	24	1



3	Xã Kim Bôn	9	- 9.112	7.279	8.866	619	7
3.1	TBA Đá Đỏ	2	44	1.843	3.479	126	1
3.2	TBA Suối Pa	1	116	1.537	732	78	1
3.3	TBA Suối Kênh	1	3.880	909	272	80	1
3.4	TBA Suối Cối	1	77	287	671	25	1
3.5	TBA UB xã Kim Bôn	1	55	1.023	1.029	113	1
3.6	TBA Bàn Lệt	1	4.001	282	1.591	74	1
3.7	TBA Dàn A	1	941	565	998	80	1
3.8	TBA Kim Bôn hiện có	1	0	833	94	43	0
4	Xã Mường Cơi	5	4.797	1.128	3.429	249	3
4.1	TBA Suối Cốc	2	2.068	0	1.745	128	1
4.2	TBA Suối Bục	2	2.503	670	768	58	1
4.3	TBA Suối Bí	1	227	458	916	63	1
5	Xã Suối Tọ	3	7.841	5.282	1.655	183	3
5.1	TBA Pắc Bẹ B	1	4.848	1.779	1.108	30	1
5.2	TBA Pắc Bẹ A	1	110	970	122	63	1
5.3	TBA Suối Dinh	1	2.883	2.533	425	90	1
6	Xã Quang Huy	3	4.980	3.782	2.633	211	2
6.1	TBA Trạm Bơm (hiện có)	1	0	482	716	66	0
6.2	TBA Suối Ó	1	4.925	1.752	1.281	80	1
6.3	TBA Bàn Gióng	1	55	1.548	636	65	1
7	Xã Huy Bắc	2	6.507	758	933	76	1
7.1	TBA Bàn Sậy Tú	1	6.507	250	462	32	1
7.2	TBA Huy Bắc (hiện có)	1	0	508	471	44	0
8	Xã Tường Tiến	2	2.813	1.391	460	69	2
8.1	TBA Bàn Pa	1	44	881	395	36	1
8.2	TBA bàn Cột Mốc	1	2.769	510	65	33	1
9	Xã Gia Phú	6	2.781	2.865	3.019	362	5
9.1	TBA Nhà Mạc	3	762	879	1.066	102	2
9.2	TBA Bàn Lá	1	1.108	506	800	109	2
9.3	TBA Nhà Khảm	2	911	1.480	1.153	151	1
Tổng cộng:		291	447.242	201.715	324.345	15.954	217